

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
TRONG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG TRỒNG TRỌT: 41 ĐỊNH MỨC.	5
I. CÂY ĂN TRÁI.....	5
1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn theo GAP.....	5
2. Mô hình ghép cải tạo nhãn.....	6
3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP	7
4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP	9
5. Mô hình trồng, thâm canh cam quýt theo GAP.....	10
6. Mô hình trồng, thâm canh thanh long theo GAP	12
7. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP	13
8. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP	14
9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP	16
10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP	17
11. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP	19
12. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP	20
13. Mô hình trồng, thâm canh khóm theo GAP.....	21
14. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh dây theo GAP.....	22
15. Mô hình trồng thâm canh dứa theo GAP	24
16. Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP	25
17. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun tự động cho vườn cây ăn trái.....	26
II. NẤM.....	27
1. Mô hình trồng nấm rơm ngoài trời	27
2. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà kết hợp nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp	29
2.1. Mô hình trồng nấm rơm trong nhà	29
2.2. Mô hình sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp.....	30
2.3. Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM	31
3. Mô hình trồng nấm bào ngư xám trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động.....	33

4. Mô hình trồng nấm linh chi đỏ trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động	34
III. RAU MÀU	36
1. Mô hình sản xuất rau ăn lá theo hướng hữu cơ và VietGAP	36
2. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ	38
3. Mô hình sản xuất rau ăn trái (cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao) theo hướng hữu cơ và VietGAP.....	40
4. Mô hình sản xuất đậu ăn trái (đậu cove, đậu đũa) theo hướng hữu cơ và VietGAP....	42
5. Mô hình sản xuất ớt theo hướng VietGAP.....	43
6. Mô hình sản xuất bí rợ theo hướng VietGAP.....	45
7. Mô hình sản xuất dưa hấu theo hướng VietGAP.....	46
8. Mô hình sản xuất đậu nành rau theo hướng VietGAP	47
9. Mô hình sản xuất bắp nếp theo hướng VietGAP	48
10. Mô hình sản xuất đậu nành theo hướng VietGAP	49
11. Mô hình nhà lưới kết hợp hệ thống tưới phun mưa tự động để trồng rau	51
12. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt trồng rau màu ngoài đồng	52
13. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động trồng rau màu ngoài đồng	53
14. Mô hình ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trồng rau ăn trái trong nhà màng.....	54
IV. HOA KIỂNG	55
1. Mô hình trồng lan Mokara và lan đơn thân khác	55
2. Mô hình trồng lan Dendrobium, Rhynchotylis (Ngọc Điểm) và lan đa thân khác	57
3. Mô hình trồng hoa, cây kiểng	59
3.1 Mô hình trồng hoa, cây kiểng	59
3.2 Mô hình trồng sen trên ruộng, ao	60
4. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao	62
5. Mô hình trồng lan ứng dụng công nghệ cao.....	65
V. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO VÀ PHÁT THẢI THẤP ...	67
1. Mô hình sản xuất lúa.....	67
1.1 Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp	67
1.2 Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao (lúa thuần).....	69
B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG CHĂN NUÔI: 19 ĐỊNH MỨC.....	71
I. GIA CẦM	71
1. Mô hình nuôi gà thương phẩm.....	71

2. Mô hình nuôi gà sinh sản	73
3. Mô hình nuôi vịt thương phẩm	76
4. Mô hình nuôi vịt sinh sản	77
5. Mô hình nuôi vịt xiêm thương phẩm (ngan, ngan Pháp).....	80
II. GIA SÚC	81
1. Mô hình nuôi heo thương phẩm.....	81
2. Mô hình nuôi heo sinh sản.....	84
3. Mô hình nuôi heo đực phục vụ thụ tinh nhân tạo	86
4. Mô hình nuôi bò sữa	89
5. Mô hình cải tạo đàn bò thịt.....	90
6. Mô hình vỗ béo bò thịt	92
7. Mô hình nuôi bò sinh sản	94
8. Mô hình nuôi dê thương phẩm.....	95
9. Mô hình nuôi dê sinh sản	97
10. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm.....	98
11. Mô hình nuôi thỏ sinh sản	100
12. Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo	101
III. XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH.....	103
1. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi heo	103
2. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi gia cầm.....	105
C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG THỦY SẢN: 30 ĐỊNH MỨC.	108
1. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể lót bạt/bể xi măng	108
2. Mô hình nuôi cá thát lát.....	110
3. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng	113
4. Mô hình nuôi cá trê	115
5. Mô hình nuôi cá vàng.....	116
6. Mô hình nuôi cá ông tiên.....	118
7. Mô hình nuôi cá đĩa	119
8. Mô hình nuôi cá tra trong ao.....	120
9. Mô hình nuôi tôm càng xanh	122
9.1. Thâm canh trong ao.....	122

9.2. Bán thâm canh trong ao	123
10. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao	125
11. Mô hình nuôi cá lóc	127
11.1. Nuôi trong ao	127
11.2. Nuôi trong bể/vèo	128
12. Mô hình nuôi ếch	130
12.1. Nuôi trong bể/vèo	130
12.2 Nuôi ếch trong vèo kết hợp nuôi cá trong ao.....	131
13. Mô hình nuôi ốc bươu đen.....	133
14. Mô hình nuôi cá Bông lau Ao, lồng bè/vèo	134
15. Mô hình sinh sản lươn đồng	137
16. Mô hình sinh sản ốc bươu đen	138
17. Mô hình ương giống lươn đồng	140
18. Mô hình ương giống ốc bươu đen	142
19. Mô hình ương giống cá chạch lấu	143
20. Nuôi cá chạch sông trong lồng bè/vèo	145
21. Sinh sản cá chạch sông.....	147
22. Nuôi cá heo vạch nước ngọt trong ao	151
23. Sinh sản cá heo vạch nước ngọt	153
24. Nuôi cá chột bông trong lồng bè/vèo.....	155
25. Nuôi chạch lấu trong lồng bè/vèo.....	158
26. Nuôi cá chạch lấu trong ao đất.....	160
27. Sinh sản cá chạch lấu	162
28. Nuôi cá hô trong ao đất	164
29. Nuôi cá ét mọi trong ao đất.....	167
30. Nuôi cá bông lau trong ao đất	169

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
TRONG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

A. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG TRỒNG TRỌT: 41 ĐỊNH MỨC

I. CÂY ĂN TRÁI

1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhãn
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

2. Mô hình ghép cải tạo nhãn**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho: 1 ha*

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhân
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	03 năm

3. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động	Ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ	Người dân đối ứng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	phổ thông			thuật	

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	210	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02 /2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chôm chôm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

4. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo GAP**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho: 1 ha*

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	70	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Đậu tương hoặc khô dầu	kg	1.200	
		Túi bao trái	túi	20.000	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Buổi
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

5. Mô hình trồng, thâm canh cam quýt theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú	
1	Năm thứ 1 đến năm	Giống trồng mới	cây	625	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	30	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	100	

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	thứ 2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	625	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đôi tượng	Cam, quýt
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

6. Mô hình trồng, thâm canh thanh long theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	hom	5.555	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Trụ xi măng	trụ	1.200	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	300	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	550	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	440	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	660	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	450	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Biển cắm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thanh long
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$.
5	Thời gian thực hiện	03 năm

7. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	240	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Túi bao trái	cái	70.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

8. Mô hình trồng, thâm canh mít theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng g	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	400	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	20	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	400	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	240	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	280	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	280	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	280	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cắm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mít
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt \geq 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

9. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo GAP**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho: 1 ha*

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	200	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	32	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sầu riêng
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

10. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo GAP**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho: 1 ha*

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	200	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	10	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	35	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đôi trọng	Măng cụt
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

11. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	100	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	5	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	200	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Túi bao trái	túi	50.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Biển cắm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vú sữa
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

12. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	1.100	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02 /2022
		Giống trồng dặm	cây	50	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
3	Năm	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300	

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	thứ 4 trở đi	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mãng cầu dai (na)
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

13. Mô hình trồng, thâm canh khóm theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1	Chòi giống trồng mới	chòi	60.000	Quyết định số 726/QĐ-BNN-
		Chòi giống trồng dặm	chòi	3.000	

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	460	KN ngày 24/02/2022
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	320	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	840	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	
2	Năm thứ 2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Điều hoa bảo	lít	5	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khóm
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	02 năm

14. Mô hình vườn ươm sản xuất cây giống chanh dây theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1	Hạt giống chanh	kg	4,5	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giá thể	kg	31.500	
		Khay ươm	chiếc	900	
		Khay 15 lỗ	chiếc	6.030	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	24	
		Túi bầu	kg	300	
		Phân bón lá	lít	45	
		Mắt ghép	mắt	300.000	
		Giấy ghép	cuộn	36	
		Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	
		Test bệnh trước khi xuất vườn	lần/ha	3	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cắm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chanh dây
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	01 năm

15. Mô hình trồng thâm canh dưa theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	SL	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới	cây	156	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Giống trồng dặm	cây	8	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Vôi bột	kg	300	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
2	Năm thứ 3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	110	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	
3	Năm thứ 4 trở đi	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	
		Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	140	
		Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	
		Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dừa
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt $\geq 90\%$.
5	Thời gian thực hiện	04 năm

16. Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 1 ha

Stt	Hạng mục		Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Năm thứ 1 đến năm thứ 2	Giống trồng mới			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
		Chuối tiêu	cây	2.000 - 2.500	
		Chuối tây	cây	1.800 - 2.000	
		Giống trồng dặm	cây	100	
		Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260	
		Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160	
		Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	360	
		Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	
		Vôi bột	kg	1.000	
		Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	
Túi bao bùong	Túi	2.000			

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chuối
2	Quy mô	1 - 5 ha, từ 03 đến 06 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thâm canh theo quy trình GAP
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây sống, sinh trưởng phát triển tốt ≥ 90%.
5	Thời gian thực hiện	02 năm

17. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun tự động cho vườn cây ăn trái**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức vật tư*Định mức cho: 1 ha*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
1	Ống tưới PE 20 mm x 1.2 mm	mét	2400	Quyết định số 1187/QĐ-BNN-KHCN ngày 03/5/2007
2	Ống tưới PE 25 mm x 1.2 mm	mét	400	
3	Đầu tưới S2000 phi ren 3/8"	cái	500	
4	Cây cắm mã C45 - 6 ly	cây	500	
5	Khởi thủy ống 20	cái	50	
6	Đồng hồ đo áp	cái	2	
7	Lọc đĩa 4" supper plaxtic DDS4	cái	3	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Ghi chú
8	Đầu tưới MK88	cái	500	
9	Ống uPVC 90mm	mét	150	
10	Motor 2HP (mã lực)	cái	2	
11	Tủ điện tự động	cái	1	
12	Ống uPVC 60mm	mét	150	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	9	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn	lần	1		
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha/vụ/người

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ăn trái các loại
2	Quy mô	≥ 5000 m ² /1 tổ chức, cá nhân.
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Tưới nước qua hệ thống tưới nhỏ có điều khiển tự động
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Hiệu quả kinh tế tăng so với mô hình chưa áp dụng hệ thống tưới phun
5	Thời gian thực hiện	05 tháng.

II. NĂM

1. Mô hình trồng năm rơm ngoài trời

a. Định mức lao động

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nguyên liệu rom	kg	1.000	Rơm sau thu hoạch lúa hoặc rơm dự trữ, không mục, không nhiễm mặn, không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Meo giống	kg	15	Meo giống có hệ tơ trắng đều bạch, tuổi meo từ 10 - 12 ngày.	
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.000		
4	Dinh dưỡng	kg	5		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	Tính từ khi bắt đầu chọn hộ đến khi kết thúc mô hình, Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách
6	Biển cắm mô hình	cái	1 cái/hộ	1 biển cắm/ hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rom
2	Quy mô	1.000 m ² - 5.000 m ² /01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 12 – 20% so với

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		nguyên liệu khô (1 tấn rom thu 120 – 200 kg nấm rom thành phẩm/vụ)
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2. Mô hình trồng nấm rom trong nhà kết hợp nông nghiệp tuần hoàn, sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp

2.1. Mô hình trồng nấm rom trong nhà

a. Định mức lao động

Định mức cho diện tích 50 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50 m²

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Nguyên liệu rom	kg	1.000	Rom sau thu hoạch lúa hoặc rom dự trữ, không mục, không nhiễm mặn, không nhiễm thuốc bảo vệ thực vật.	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Meo giống	kg	15	Meo giống có hệ tơ trắng đều bạch, tuổi meo từ 10 – 12 ngày.	
3	Xây dựng nhà và kệ chất nấm	nhà		<p>Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng, ...): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2,5$ m. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3,5$ m.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nấm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác. - Mái che và phần vách: bạt nhựa đen, cao su trắng, lưới lan cách nhiệt. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà kiên cố, có độ bền cao, khấu hao từ 3 – 5 năm. - Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành.

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	Tính từ khi bắt đầu chọn hộ đến khi kết thúc mô hình
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	20 tấn nguyên liệu/cán bộ phụ trách
6	Biển cắm mô hình	cái	1 cái/hộ	1 biển cắm/ hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất 12 - 20% so với nguyên liệu khô (1 tấn rơm thu 120 - 200 kg nấm rơm thành phẩm/vụ).
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

2.2. Mô hình sản xuất phân hữu cơ từ phụ phẩm nông nghiệp**a. Định mức lao động***Định mức cho 01 tấn*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 tấn*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Rơm rạ	kg	500	Độ ẩm rơm khô 14%	Quyết định số 1188/QĐ-BNN

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
2	Phân chuồng (phân bò, ...)	kg	500	Độ ẩm phân chuồng khô 30%	KHCN ngày 31/3/2020
3	Đạm nguyên chất	kg	1		
4	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	1		
5	Kali nguyên chất (K2O)	kg	1		
6	Chế phẩm sinh học/vi sinh	kg/lít	1-5	6	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3	Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3	
6	Biển cắm mô hình	cái	1 cái/hộ	1 biển cắm/ hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phế phụ phẩm nông nghiệp
2	Quy mô	Quy mô: thực hiện trên 1 hộ/HTX/THT
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Ứng dụng chế phẩm sinh học/vi sinh để sản xuất phân hữu cơ từ phế phụ phẩm nông nghiệp
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phân hoai, tươi, xốp, độ ẩm $\leq 35\%$
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

2.3. Mô hình sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM

a. Định mức lao động

Định mức cho 01 tấn

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 tấn*

Stt	Loại phân	Nguyên liệu/chế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ phụ phẩm trồng trọt	Phụ phẩm từ trồng trọt (rơm rạ, thân lá, xơ dừa, vỏ quả ...)	kg	1.000	Quyết định 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
		Chế phẩm biotech Jaban EM hoặc EM tương tự	lít	5	
		Đạm nguyên chất (N)	kg	1	
		Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	1	
		Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	1	
		Nấm Trichoderma	kg	1	
		Cám gạo, bột ngô, bột mì ...	kg	10	
		Vôi bột	kg	10	
2	Sản xuất phân hữu cơ vi sinh từ chất thải thủy sản	Phế phẩm thủy sản (bùn đáy ao nuôi)	tấn	2	Quyết định 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
		Chế phẩm biotech Jaban EM hoặc EM tương tự	lít	5	
		Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	1	
		Xơ dừa	kg	250	
		Vôi bột	kg/tấn	10	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	3	Quyết định số 1188/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/3/2020
2	Đào tạo, tập huấn			
2.1	Lớp cho người tham gia mô hình	ngày/lớp	1	
4	Lớp cho đối tượng nhân rộng mô hình	ngày/lớp	2	
5	01 cán bộ chỉ đạo kỹ thuật phụ trách	tấn nguyên liệu	200	
6	Biển cắm mô hình	cái	1 cái/hộ	

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phân bón hữu cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM
2	Quy mô	Quy mô: Thực hiện trên 1 hộ/HTX/THT
3	Kỹ thuật, công nghệ	Ứng dụng chế phẩm sinh học/vi sinh để sản xuất phân hữu

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	cơ vi sinh từ chế phẩm BIOTECH JAPAN EM
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Phù hợp với quy trình sản xuất phân hữu cơ vi sinh.
5	Thời gian thực hiện	3 tháng

3. Mô hình trồng nấm bào ngư xám trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động

a. Định mức lao động

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng.	
2	Nhà trồng và hệ thống tưới phun sương (chất kệ)	nhà	1	<ul style="list-style-type: none"> - Theo diện tích thực tế (trung bình 50 m²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng, ...): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2,5$m. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3,5$m. - Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nấm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác. - Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác - Thiết bị tưới phun sương tự động: máy bơm phun sương, béc phun sương, van khóa... 	<ul style="list-style-type: none"> - Theo thiết kế của bên thiết kế thi công nhà. - Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	
6	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ	1 biển cấm/ hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư xám, trồng trên giá thể mùn cưa cao su.
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 250 - 400 gram nấm tươi/1 bịch phôi giống.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

4. Mô hình trồng nấm linh chi đỏ trong nhà kết hợp hệ thống tưới phun sương tự động

a. Định mức lao động

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho diện tích 50m²

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Phôi giống	bịch	5.000	100 bịch/m ² Phôi giống có hệ tơ trắng đều bịch phôi, không nhiễm các loại mốc khác, bịch phôi mua tại cơ sở uy tín, chất lượng.	
2	Nhà trồng và	nhà	1	- Theo diện tích thực tế	- Theo thiết

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
	hệ thống tưới phun sương (chất kệ)			(trung bình 50m ²) đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng, ...): chiều cao từ mặt đất đến đà ngang $\geq 2,5$ m. Từ mặt đất đến đỉnh mái $\geq 3,5$ m. - Móng, trụ, khung sườn, kệ chất nầm bằng sắt hộp kẽm, sắt và vật liệu cứng khác. - Mái che và phần vách: nhôm cách nhiệt, lưới lan, lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, quạt thông gió, nhiệt độ, ẩm độ khác - Thiết bị tưới phun sương tự động: máy bơm phun sương, béc phun sương, van khóa...	kế của bên thiết kế thi công nhà. - Hỗ trợ trọn gói theo định mức hiện hành

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	4	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1	
5	Cán bộ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4	
6	Biển cấm mô hình	cái	1 cái/hộ	1 biển cấm/ hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm linh chi đỏ, trồng trên giá thể mùn cưa cao su.
2	Quy mô	Tối thiểu 50 m ² /01 nhà/01 hộ, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).
3	Kỹ thuật, công nghệ	Sản xuất theo quy trình an toàn.

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất trung bình đạt 15 - 30 gr nấm linh chi khô/bịch phôi giống.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

III. RAU MÀU

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá theo hướng hữu cơ và VietGAP

a. Định mức công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
a	Sản xuất theo hướng hữu cơ nhóm rau				
I	Hạt giống				
1	Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Rau rền	kg	15		
3	Mồng tơi	kg	25		
4	Rau muống	kg	300		
II	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
4	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	18	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
5	Vôi bột	kg	700		

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
III Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)					
1	Trichoderma	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Thuốc BVTV (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	3		
b Sản xuất an toàn theo hướng VietGAP nhóm rau					
I Hạt giống					
1	Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách	kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Rau dền	kg	15		
3	Mồng tơi	kg	25		
4	Rau muống	kg	300		
II Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)					
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	45	Tiêu chuẩn cơ sở	
4	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
5	Phân bón lá	1.000 đ	500		
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	500		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết	lần	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1 hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá (Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, xà lách, rau rền, mồng tơi, rau muống,...).
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất $18 \geq$ tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

2. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ**a. Định mức công lao động***Định mức cho 1ha*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Năm thứ nhất				
1	Cây giống				Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	- Cây giống măng tây	cây	18.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
	- Cây giống măng tây trồng dặm	cây	3.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Vật tư làm giàn			Tiêu chuẩn cơ sở	
	- Cọc (cao 1,5 m)	cây	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	
	- Sợi dây cước PE	kg	160	Tiêu chuẩn cơ sở	
	- Dây buộc (cước PE)	kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Vật tư phân bón, thuốc BVTV.			Tiêu chuẩn cơ sở	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Thuốc BVTV (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi	kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
	sinh)				
II	Năm thứ hai (Vật tư phân bón, thuốc BVTV)			Tiêu chuẩn cơ sở	
	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân hữu cơ vi sinh hoặc sinh học	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Thuốc BVTV (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg	10	Tiêu chuẩn cơ sở	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	09	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết	lần	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây Mãng tây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Trồng 1 lần thu hoạch 8-10 năm.
4	Thời gian thực hiện	09 tháng.

3. Mô hình sản xuất rau ăn trái (cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao) theo hướng hữu cơ và VietGAP

a. Định mức công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao theo hướng hữu cơ				
1	Giống (hạt giống F ₁)				Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Cà chua	kg	0,25	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Dưa leo	kg	0,7		
	Khổ qua	kg	2,5		
	Bí đao	kg	1		
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	05	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc BVTV (nguồn	kg/lít	8		

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)				
B	Sản xuất Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao theo hướng VietGap				
1	Giống (hạt giống F ₁)			Tiêu chuẩn cơ sở	
	Cà chua	kg	0,25		
	Dưa leo	kg	0,7		
	Khổ qua	kg	2,5		
	Bí đao	kg	1		
	Cà chua	kg	0,25		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, dưa leo, khổ qua, bí đao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ, VietGap.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 tấn/ha/vụ.

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

4. Mô hình sản xuất đậu ăn trái (đậu côve, đậu đũa) theo hướng hữu cơ và VietGAP

a. Định mức công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Sản xuất đậu ăn trái (Đậu côve, đậu đũa) theo hướng hữu cơ				
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	45	Tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	05		
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78		
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				
	Thuốc BVTV (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		
B	Sản xuất đậu ăn trái (đậu côve, đậu đũa) theo hướng VietGAP				
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	45	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90		

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu ăn trái (đậu cove, đậu đũa)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng hữu cơ, VietGAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 - 20 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	05 tháng

5. Mô hình sản xuất ớt theo hướng VietGAP

a. Định mức công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01ha*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,25	Hạt giống F ₁	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
3	Vôi bột (đá vôi)	kg	1.500		
4	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh)	kg	2.000		
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	220		
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	180		
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
8	Phân bón lá	1.000đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ớt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	06 tháng

6. Mô hình sản xuất bí rợ theo hướng VietGAP

a. Định mức công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	01	Hạt giống F ₁	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Màng phủ nông nghiệp	cuộn	15-20	Màng phủ nhựa màu xám bạc; quy cách 400m/cuộn	
3	Vôi bột (đá vôi)	kg	1.000		
4	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh)	kg	1.500		
5	Đạm nguyên chất (N)	kg	250		
6	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200		
7	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	100		
8	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
9	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bí rợ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

7. Mô hình sản xuất dựa hấu theo hướng VietGAP**a. Định mức công lao động***Định mức cho 01ha*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01ha*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,6	Hạt giống F ₁	Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Vôi bột (đá vôi)	kg	500-700		
3	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh)	kg	1.000-2.000		
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	151		
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	128		
6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	139		
8	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên,

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	kỹ thuật			chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dưa hấu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 25 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

8. Mô hình sản xuất đậu nành rau theo hướng VietGAP

a. Công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Sản xuất đậu nành rau theo hướng hữu cơ				
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	80	Tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Phân bón				
	Phân hữu cơ sinh học hoặc phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Phân bón lá hữu cơ	lít	05		
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78		
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	Vôi bột	kg	700		
3	Thuốc bảo vệ thực vật				

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thuốc BVTV (nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh)	kg/lít	8		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Đậu nành rau
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo hướng VietGAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 10 -12 tấn/ha/vụ
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

9. Mô hình sản xuất bắp nếp theo hướng VietGAP

a. Định mức công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
I	Vật tư				
1	Giống	kg	12	Tiêu chuẩn cơ	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật	Ghi chú
				sở	
2	Phân hữu cơ (sinh học, vi sinh, khoáng, ...)	kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	200		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
6	Thuốc BVTV sinh học	1.000 đ	700		
7	Vôi bột	kg	500		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	03	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bắp nếp F ₁ có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 18-20 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	03 tháng

10. Mô hình sản xuất đậu nành theo hướng VietGAP

a. Định mức công lao động

Định mức cho 01ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01ha*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
B	Sản xuất Đậu nành theo hướng hướng VietGAP				
1	Giống (hạt giống F ₁)	kg	80	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	90	Tiêu chuẩn cơ sở	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120	Tiêu chuẩn cơ sở	
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cắm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống đậu nành có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình canh tác theo VietGAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất: 1,8-2,0 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	04 tháng

11. Mô hình nhà lưới kết hợp hệ thống tưới phun mưa tự động để trồng rau

a. Định mức công lao động

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 500-1.000m²

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	hệ thống	1	Thiết bị tưới phun tự động: Máy bơm nước, đường ống, béc tưới, lọc đĩa, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới, ...	

c. Định mức vật tư

Định mức cho 500-1000m²

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Xây dựng nhà lưới	nhà	1	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật (nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng, ...): chiều cao từ mặt đất đến mái $\geq 3,5$m - Móng, trụ, khung sườn bằng sắt, thép và vật cứng khác, ... - Mái che và phần vách: lưới chặn côn trùng và các dụng cụ lắp đặt nhà lưới, ... 	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

12. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt trồng rau màu ngoài đồng

a. Định mức công lao động

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 0,2-0,5ha

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt	hệ thống	1	Thiết bị tưới nhỏ giọt: Máy bơm nước, ống nhỏ giọt, đường ống dẫn chính, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt, ...	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02	
2	Tập huấn kỹ thuật	lần	01	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết	lần	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn trái, cây màu.
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

13. Mô hình lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động trồng rau màu ngoài đồng**a. Định mức công lao động***Định mức cho 0,2-0,5ha*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị*Định mức cho 0,2-0,5ha*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới phun mưa tự động	hệ thống	1	Thiết bị tưới phun mưa tự động: Máy bơm nước, đường ống dẫn, vòi phun, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới phun mưa tự động...	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02	
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn trái, cây màu.
2	Yêu cầu về kỹ thuật	Đạt tiêu chuẩn khi đưa vào sử dụng
3	Thời gian thực hiện	02 tháng

14. Mô hình ứng dụng công nghệ tưới nhỏ giọt trồng rau ăn trái trong nhà màng**a. Định mức công lao động***Định mức cho 500-1.000m²*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Công lao động người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị*Định mức cho 500-1.000m²*

Stt	Khoản mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt	hệ thống	1	Thiết bị tưới nhỏ giọt: Máy bơm nước, ống nhỏ giọt, đường ống dẫn chính, dây điện, lọc đĩa, châm phân, bộ điều khiển, vật tư thiết bị lắp đặt hệ thống tưới nhỏ giọt, ...	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	02	
2	Tập huấn kỹ thuật	ngày	01	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hội nghị sơ kết	hội nghị	01	
4	Hội nghị tổng kết	hội nghị	01	
5	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	02	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. Số lượng: 01-02 cán bộ
6	Biên cấm mô hình	cái	≥ 01	01 cái/1hộ

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn trái (dưa lưới, dưa leo...).
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.800 – 3.000 cây/1.000 m ² . Trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Hiệu quả tăng $\geq 15\%$ so với mô hình sản xuất truyền thống.
4	Thời gian thực hiện	02 tháng.

IV. HOA KIỀNG**1. Mô hình trồng lan Mokara và lan đơn thân khác****a. Định mức lao động***Định mức cho 1.000 m²*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1.000 m²*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với <i>Mokara</i> , 7-15 cm đối với <i>Vanda</i> .	
2	Phân vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06		Sinh học, hóa học.
4	Luồng trồng	m ²	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương.	
5	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương.	
6	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, phân rơm, giá thể khác.	
7	Vật tư bảo	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
	quản hoa cắt cành sau thu hoạch			tương đương.	
8	Nhà lưới	nhà	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m. - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. - Mái che.	
9	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
10	Bình phun thuốc	cái	01		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	hội nghị		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	hội nghị		1-2 ngày/HN
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	2 ngày/tuần
5	Biển cắm mô hình	cái/hộ	01	

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Mokara</i> và lan đơn thân khác.
2	Quy mô	1.000 m ² (4.000 cây).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới.

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa $\geq 70\%$ năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

2. Mô hình trồng lan *Dendrobium*, *Rhynchotylis* (Ngọc Điểm) và lan đa thân khác

a. Định mức lao động

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> . - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm.	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm.
2	Phân bón vô cơ	kg	6-8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06		Sinh học, hóa học.
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương.	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác.	
6	Nhà lưới	m ²	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. - Mái che.	
7	Hệ thống tưới:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		
8	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
9	Vĩ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương.	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ.
10	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	Hệ số diện tích màng và diện tích đất và 1,2-1,5
11	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	hội nghị		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	hội nghị		1-2 ngày/HN
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	2 ngày/tuần
5	Biển cắm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> (Ngọc điểm) và lan đa thân khác.
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 - 30.000 cây).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa \geq 80% vào năm thứ nhất.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

3. Mô hình trồng hoa, cây kiểng

3.1 Mô hình trồng hoa, cây kiểng

a. Định mức lao động

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống:				
	- Dạ yên thảo, hoa và kiểng lá khác (01 chậu trồng 01 cây)	cây/hạt	4.000		
	- Dừa cạn, hoa và kiểng lá khác (01 chậu trồng 03 cây)	cây/hạt	12.000		
2	Giá thể	m ³	60	Mụn dừa, tro trấu, phân rom hoặc vật liệu khác tương đương.	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		Tương đương 260 kg Urê, 120kg Lân super, 300 kg Kali Clorua
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	20		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	06		Sinh học, hóa học
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	- Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15%. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 02%.	QCVN 01-189:2019/BNNPT NT
8	Chậu trồng	cái	4.000	- Nhựa, vật liệu khác tương đương. - Đường kính từ 20 -	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
				40 cm.	
9	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m.

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...)

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	04	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	hội nghị		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	hội nghị		1-2 ngày/HN
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	2 ngày/tuần
5	Biển cắm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, dứa cạn hoặc hoa, cây kiểng khác.
2	Quy mô	1.000 m ² (4.000 chậu).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ $\geq 80\%$.
5	Thời gian thực hiện	04 tháng.

3.2 Mô hình trồng sen trên ruộng, ao

a. Định mức lao động

Định mức cho 1ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Giống	củ/thân	2.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	24		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
5	Vôi bột	kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
7	Thuốc bảo vệ thực vật	1.000đ	3.000	TCCS	

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	hội nghị		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	hội nghị		1-2 ngày/HN
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	3 ha/vụ/người
5	Biển cắm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sen
2	Quy mô	1 ha (2.000 củ/thân).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trên ruộng, ao.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hoa, hạt đạt năng suất, chất lượng cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

4. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao

a. Định mức lao động

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống vật tư

Định mức cho 1.000 m²

- Các hạng mục bắt buộc

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà màng và thiết bị				
1	Nhà màng	cái	01	<ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao đến máng xối $\geq 4,5$ m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng. - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác. 	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước, dinh dưỡng.	cái	04	Kim loại, nhựa.	
	Đầu cắm, Ống, dây tưới và phụ kiện khác.	bộ	01		

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
II Giống, vật tư cho 01 vụ trồng					
1	Cây giống	cây	10.000	Cây giống có khoảng 05 lá.	
2	Giá thể trồng cây	m ³	20	Mụn dừa, phân rom hoặc vật liệu khác.	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	17	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	Theo quy chuẩn hiện hành
4	Phân phun qua lá	lít	17		Theo quy chuẩn hiện hành
5	Phân vô cơ	kg	40		Phân NPK bón gốc
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg	03		Sinh học, hóa học.
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	
8	Chậu trồng	cái	10.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương.	
9	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang 1,2 - 1,6 m
10	Khay ươm cây	cái	90 - 205	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương.	Khay 49 - 112 lỗ.
11	Máy đo pH	cái	01		

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đổi lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng.
2	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
3	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
4	Hệ thống kiểm soát ẩm độ,	hệ thống	01	Tự động	

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
	không khí, nhiệt độ				
5	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	2-3	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác.	
8	Bồn xử lý giá thể	cái	2-3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương.	
9	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	hội nghị		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	hội nghị		1-2 ngày/HN
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	2 ngày/tuần
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa chuông (<i>Gloxinia speciosa</i>) hoặc hoa, cây kiểng khác trồng chậu.
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 – 20.000 cây).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, mật độ 10.000 chậu/1.000 m ² , trồng trong nhà màng có hệ thống tưới nhỏ giọt kết

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động. Trồng 03 vụ/năm.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản lượng 8.000 chậu/1.000 m ² /1 vụ. Tỷ lệ ra hoa 90%. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

5. Mô hình trồng lan ứng dụng công nghệ cao

a. Định mức lao động

Định mức cho 1.000 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

b. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

- Các hạng mục bắt buộc

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
I	Điều kiện nhà lưới và thiết bị				
1	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà ≥ 03 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác. - Mái che bằng lưới che nắng.	
2	Hệ thống tưới phun:				
	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động.	
	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP.	
	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông.	
	Đầu phun, Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn đỡ chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương.	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m.

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
4	Vĩ để chậu	cái	670- 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương.	Tùy theo vĩ 8 - 15 lỗ.
5	Màng phủ nông nghiệp	m ²	1.200 - 1.500	Nhựa.	Hệ số diện tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5.
II Giồng, vật tư cho 01 vụ					
1	Giồng	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7-15 cm đối với lan <i>Dendrobium</i> . - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp.	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm.
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8		Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng.
3	Thuốc bảo vệ thực vật	kg (lít)	06		Sinh học, hóa học.
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương.	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác.	
6	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ.	

- Các hạng mục khuyến khích ứng dụng

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Yêu cầu	Ghi chú
1	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét.	
2	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa.	
3	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
4	Kho đựng dụng cụ lao động, vật tư nông nghiệp	m ²	09		
5	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		

c. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai mô hình	tháng	09	
2	Tập huấn trong mô hình	lần	01	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	hội nghị		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	hội nghị		1-2 ngày/HN
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	2 ngày/tuần
5	Biển cấm mô hình	cái	01 cái/hộ	

d. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan <i>Dendrobium</i> , <i>Rhynchostylis</i> , và lan đa thân khác.
2	Quy mô	1.000 - 2.000 m ² (10.000 - 30.000 cây).
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m ² , với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại.
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa $\geq 80\%$ vào năm thứ nhất. Hiệu quả tăng $\geq 30\%$ so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
5	Thời gian thực hiện	09 tháng.

V. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA CHẤT LƯỢNG CAO VÀ PHÁT THẢI THẤP**1. Mô hình sản xuất lúa****1.1 Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp****a. Định mức lao động**

Định mức cho: 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10 ha/vụ/người

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 2241/QĐ-
2	Khâu gieo cấy:				
	Thiết bị sạ (hàng/cụm)	cái			

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		/máy			BNN-KN ngày 05/07/2024
	Máy trộn đất	máy			
	Máy gieo hạt	máy			
	Máy cấy	máy			
	Máy phun thuốc BVTV	máy			
3	Máy gặt đập liên hợp	máy			
4	Máy thu gom rơm	máy			
5	Máy đo khí metan (CH ₄), khí carbonic (CO ₂)	máy		- Theo công bố của nhà sản xuất	- Phù hợp với quy mô dự án
6	Cảm ứng mực nước ruộng thông minh	cái			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức cho: 01 ha

Stt	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên	Quyết định số 2241/QĐ- BNN-KN ngày 05/07/2024
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	40		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
6	Chế phẩm nấm đối kháng Trichoderma	kg	40		
7	Vôi bột	kg	300		
8	Thuốc BVTV			Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định hiện hành và theo quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Số lần	lần	1-2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	số 2241/QĐ- BNN-KN ngày 05/07/2024
	Thời gian	ngày/lần	01		
2	Hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết				
2.1	Hội nghị triển khai	HN/MH	01	1 ngày/hội nghị	
2.2	Hội nghị sơ kết	HN/MH	01	1 ngày/hội nghị	
2.3	Hội nghị tổng kết	HN	01	1 - 2 ngày/hội nghị	

e. Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ/hợp tác xã	ha	≥ 1 ha
2	Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và QCVN hiện hành
3	Kỹ thuật gieo trồng		Cây/Sạ hàng/sạ cụm
4	Kỹ thuật áp dụng		Áp dụng theo quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp thực hiện trên địa bàn thành phố
5	Năng suất	tấn/ha	≥ 6.0 Đông Xuân, ≥ 5.0 Hè Thu và Thu Đông
6	Yêu cầu chung	Mô hình sản xuất sử dụng thuốc và vật tư nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.	

1.2 Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao (lúa thuần)

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho: 01 ha

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10-15 ha/vụ/người

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất	máy		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Khâu gieo cấy:				
	Thiết bị sạ (hàng/cụm)	cái/máy			
	Máy trộn đất	máy			
	Máy gieo hạt	máy			
	Máy cấy	máy			
3	Máy phun thuốc BVTV	máy			
4	Máy gặt đập liên hợp	máy			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức cho: 01 ha*

Stt	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	50	Từ cấp xác nhận trở lên	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	TCCS có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
	Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	ngày/lần	01		
2	Hội nghị triển khai, sơ kết, tổng kết				

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2.1	Hội nghị sơ kết	hội nghị		1 ngày/hội nghị	
2.2	Hội nghị tổng kết	hội nghị		1 - 2 ngày/hội nghị	

e. Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1	Quy mô hộ/hợp tác xã	ha	≥ 1 ha
2	Giống lúa		Cấp xác nhận trở lên theo Thông tư và QCVN hiện hành
3	Kỹ thuật gieo trồng		Cấy/sạ hàng/sạ cụm
4	Kỹ thuật áp dụng		Áp dụng theo quy trình kỹ thuật sản xuất lúa chất lượng cao và phát thải thấp thực hiện trên địa bàn thành phố
5	Năng suất	tấn/ha	≥ 6.0 Đông Xuân, ≥ 5.0 Hè Thu và Thu Đông
6	Yêu cầu chung	Mô hình sản xuất sử dụng thuốc và vật tư nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam.	

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG CHĂN NUÔI: 19 ĐỊNH MỨC.

I. GIA CẦM

1. Mô hình nuôi gà thương phẩm

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Gà 01 ngày tuổi (Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở)	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc - xin	liều/con	07	(2) Gum; (2) ND-IB; (1) New; (1) Đậu; (1) Cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật			
	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>01</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Gà thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	300-1000 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ	- Gà hướng thịt lông màu nhập nội lúc 10 tuần	

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
	thuật	<i>tuổi:</i> + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ + Khối lượng cơ thể $\geq 2,2\text{kg/con}$ + Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng - <i>Gà nội lúc 16 tuần tuổi:</i> + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$ + Khối lượng cơ thể $\geq 1,4\text{kg/con}$ + Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,5\text{kg/kg}$ tăng khối lượng - <i>Gà lông màu lai (trống nội x mái ngoại) lúc 14 tuần tuổi:</i> + Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ + Khối lượng cơ thể $\geq 1,6 \text{ kg/con}$ + Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

2. Mô hình nuôi gà sinh sản

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc

* *Thiết bị chăn nuôi* (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	con/m ²	8 - 12		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Sàn nhựa	con/m ²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	hệ thống	01		
8	Máy phát điện	chiếc	01		

* *Thiết bị, vật tư ấp trứng gà* (Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 gà mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	máy	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	máy	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	máy	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Đã pha loãng theo quy định	

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc - xin	liều/con	14	(3) Gum; (2) IB; (4) New; (2) ILT (1) Đậu; (2) Cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn mô hình nuôi gà sinh sản			
	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>02</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Tập huấn mô hình ấp			

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	trứng gà			
	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>01</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>07-14</i>	
4	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
5	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Gà nuôi lấy trứng	
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	200-1000 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	<p>- Gà hướng thịt lông màu nhập nội:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 80% so với 1 ngày tuổi + Năng suất trứng ≥ 160 quả/mái/48 tuần đẻ. + Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% (Đối với gà nuôi lấy giống) + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng <p>- Gà nội:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 75% so với 1 ngày tuổi + Năng suất trứng ≥ 80 quả/mái/48 tuần đẻ. + Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% (Đối với gà nuôi lấy giống) + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng <p>- Gà hướng trứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ chọn vào sinh sản ≥ 80% so với 1 ngày tuổi + Năng suất trứng ≥ 200 quả/mái/48 tuần đẻ. + Tỷ lệ trứng giống ≥ 90% (Đối với gà nuôi lấy giống) + Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng 	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

3. Mô hình nuôi vịt thương phẩm

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc - xin	liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật			
	Số lần	lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp
	Thời gian	ngày	01	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	300-1000 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	<p>- <i>Vịt hướng thịt lúc 08 tuần tuổi:</i></p> <p>+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$</p> <p>+ Khối lượng cơ thể $\geq 3,2\text{kg/con}$</p> <p>+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,7 \text{ kg/kg}$ tăng khối lượng</p> <p>- <i>Vịt kiêm dụng lúc 10 tuần tuổi:</i></p> <p>+ Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 90\%$</p> <p>+ Khối lượng cơ thể $\geq 1,8\text{kg/con}$</p> <p>+ Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,0\text{kg/kg}$ tăng khối lượng</p>	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

4. Mô hình nuôi vịt sinh sản

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc

* *Thiết bị chăn nuôi* (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	con/m ²	3,5 – 4,0		Quyết định

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
5	Máy phát điện	chiếc	01		

* **Thiết bị, vật tư áp trứng vịt** (Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 vịt mái/cơ sở/hộ/nhóm hộ)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy nở	chiếc	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	chiếc	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	chiếc	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Đã pha loãng theo quy định	

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc - xin	liều/con	11	(3) Dịch tả; (3) Viêm gan; (3) Cúm GC; (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	2,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				theo quy định của pháp luật	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn mô hình nuôi vịt sinh sản			
	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>02</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Tập huấn mô hình ấp trứng vịt			
	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>01</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>07-14</i>	
4	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
5	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
6	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt nuôi lấy trứng	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Quy mô	200-500 con/ hộ/trang trại	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- <i>Vịt hướng thịt:</i> + Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80% + Năng suất trứng ≥ 180 quả/mái/năm. - <i>Vịt hướng trứng:</i> + Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80% + Năng suất trứng ≥ 250 quả/mái/năm.	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

5. Mô hình nuôi vịt xiêm thương phẩm (ngan, ngan Pháp)

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Vắc - xin	liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC	
4	Hóa chất sát trùng	lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật			

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
-	Số lần	lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Vịt xiêm thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	200-500 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Vịt xiêm lúc 11 tuần tuổi: - Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng ≥ 90% - Khối lượng cơ thể: con trống ≥ 4,0kg/con; con mái ≥ 2,5kg/con - Tiêu tốn thức ăn ≤ 2,9 kg/kg tăng khối lượng	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

II. GIA SÚC

1. Mô hình nuôi heo thương phẩm

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01	thiết bị	24/02/2022
4	Máy phát điện	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống heo ngoại, heo lai	kg/con	≥ 10		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Giống nội	kg/con	≥ 5 - 7	Heo Móng cái ≥ 7kg, heo bản địa khác ≥ 5kg	
3	Thức ăn hỗn hợp cho heo thịt				
-	Heo ngoại, heo lai (trọng lượng XC 100kg, TTTA/kgP 2,5kg, đầu vào 10kg)	kg/con	225	Protein thô từ 16-18%	
-	Heo Móng Cái (trọng lượng XC 60kg, TTTA/kgP 3,5kg, đầu vào 7kg)	kg/con	186	Protein thô từ 14-16%	
-	Heo bản địa khác (trọng lượng XC 40kg, TTTA/kgP 4,5kg, đầu vào 5kg)	kg/con	158	Protein thô từ 14-16%	
4	Vắc - xin	liều/con	06	(1) Dịch tả; (1) Phó Thương hàn; (1) Tụ huyết trùng; (1) LMLM; (1) Tai xanh; (1) Đóng dấu lợn	
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	20	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
7	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				định của pháp luật	24/02/2022

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai			
-	<i>Heo ngoại, heo lai</i>	<i>tháng</i>	<i>06</i>	
-	<i>Heo nội</i>	<i>tháng</i>	<i>07</i>	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>01</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
-	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	<i>lần</i>	<i>01</i>	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	<i>lần</i>	<i>01</i>	
5	Biển cấm mô hình	<i>cái</i>	<i>≥1</i>	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	<i>tháng</i>	<i>06 - 07</i>	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	10-50 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học trong chăn nuôi heo	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	<p>- <i>Heo ngoại, heo lai (Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, ...):</i></p> <p>+ Khối lượng xuất chuồng $\geq 100\text{kg}$</p> <p>+ Khả năng tăng khối lượng $\geq 600\text{g/con/ngày}$</p> <p>+ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng $\leq 2,6\text{ kg}$</p> <p>- <i>Heo nội:</i></p> <p>+ Khối lượng xuất chuồng: Móng Cái $\geq 65\text{kg}$; heo nội khác $\geq 45\text{kg}$.</p> <p>+ Khả năng tăng khối lượng: Móng Cái $\geq 430\text{g/con/ngày}$; heo nội khác $\geq 240\text{g/con/ngày}$.</p>	

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
		+ Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: Móng Cái \leq 4kg; heo nội khác \leq 5 kg.	
5	Thời gian thực hiện	Heo ngoại, heo lai 06 tháng; heo nội 07 tháng	

2. Mô hình nuôi heo sinh sản

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Chuồng nuôi heo nái chữa	lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	01		
4	Sàn nuôi heo con cai sữa	m ² /con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	hệ thống	02		
6	Hệ thống máng uống tự động	hệ thống	02		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	<i>Giống</i>				Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
-	Heo cái ngoại, heo lai	kg/con	\geq 50		
-	Heo cái nội	kg/con	\geq 20		
-	Heo đực nội	kg/con	\geq 25		
2	<i>Thức ăn hỗn hợp cho heo cái ngoại, heo lai</i>				Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
-	Giai đoạn chờ phối (45 ngày x 2,6 kg/con/ngày)	kg/con	117	Protein thô từ 15-17%	
-	Giai đoạn mang thai (114 ngày x 2,5	kg/con	285	Protein thô từ 15-17%	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
	kg/con/ngày)				
-	Giai đoạn nuôi con (25 ngày x 5,3 kg/con/ngày)	kg/con	132	Protein thô từ 18-20%	
3	<i>Thức ăn hỗn hợp cho heo cái nội</i>				
-	Giai đoạn chờ phối (60 ngày x 1,8 kg/con/ngày)	kg/con	108	Protein thô từ 13-15%	
-	Giai đoạn mang thai (114 ngày x 2,3kg/con/ngày)	kg/con	262	Protein thô từ 13-15%	
-	Giai đoạn nuôi con (45 ngày x 2,5 kg/con/ngày)	kg/con	112	Protein thô từ 16-18%	
4	<i>Vắc - xin</i>	liều/con	12	(2) Dịch tả; (2) Phó Thương hàn; (2) Tụ huyết trùng; (2) LMLM; (2) Tai xanh; (2) Đóng dấu lợn	
5	<i>Hóa chất sát trùng</i>	lít/con	40	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	<i>Thuốc tẩy ký sinh trùng</i>	liều/con	02		
7	<i>Chế phẩm sinh học</i>	kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>02</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
-	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo nuôi sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	05 - 20 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các biện pháp an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học trong chăn nuôi heo	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	<p>- Heo ngoại, heo lai (Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, ...):</p> <p>+ Heo cái hậu bị $\geq 50\text{kg/con}$.</p> <p>+ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng tuổi</p> <p>+ Khối lượng heo con sơ sinh $\geq 0,8\text{kg/con}$</p> <p>+ Số con cai sữa lứa 1 $\geq 8,0$ con/lứa</p> <p>+ Số con cai sữa lứa 2 $\geq 8,5$ con/lứa</p> <p>- Heo nội:</p> <p>+ Heo cái hậu bị $\geq 20\text{kg/con}$; Heo đực hậu bị $\geq 25\text{kg/con}$.</p> <p>+ Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng tuổi</p> <p>+ Số con cai sữa/nái/năm ≥ 12 con</p>	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

3. Mô hình nuôi heo đực phục vụ thụ tinh nhân tạo

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống heo đực ban đầu	kg/con	≥ 90		Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Thức ăn hỗn hợp hỗ trợ 60 ngày (2,7kg/con/ngày)	kg/con	162	Protein thô từ 16-17%	
3	Vắc - xin	liều/con	08	(2) Dịch tả; (2) lở mồm long móng; (2) Tai xanh; (2) Lepto	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	liều/con	02		
5	Hóa chất sát trùng	lít/con	20	Quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (Kính hiển vi, máy đo pH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chung cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	bộ/cơ sở (trang trại)	01	Máy đã qua kiểm định chất lượng	
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (Tủ bảo quản chuyên dụng, tủ sấy)	bộ/cơ sở (trang trại)	01		

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	02	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
-	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo đực lấy tinh	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	02 - 05 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao khả năng truyền giống của con đực, đáp ứng được nhu cầu số lượng cái động dục lớn. - Tăng hiệu quả kinh tế gấp 5-6 lần so với phối giống trực tiếp. - Giúp tránh được những bệnh lây lan qua đường sinh sản và các dịch bệnh khác. 	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	<ul style="list-style-type: none"> - Heo đực ngoại, lai (Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, ...) - Đực giống có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh - Đực cuối cùng (sau khi đã kiểm tra năng suất cá thể) - Heo đực hậu bị $\geq 90\text{kg/con}$. - Tuổi bắt đầu khai thác ≥ 10 tháng tuổi - 01 đực thụ tinh nhân tạo cho ≥ 200 cái/năm 	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

4. Mô hình nuôi bò sữa

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Tinh đông lạnh	liều/con	04		
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540	Bổ sung 3,0 kg/con/ngày trong 180 ngày mang thai (Protein thô \geq 14%)	
4	Tăng đá liếm	kg/con	03	Loại đá liếm giàu photpho	
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg/tấn	30		
	Muối ăn	kg/tấn	05		
	Ủ bằng bê ủ/hố ủ				
	Bạt lót bê ủ/hố ủ	m ² /tấn	08		
	Ủ bằng túi ủ				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 1,1m	túi/tấn	02		

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	Số lần	lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Bò sữa	
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	01 - 05 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nâng cao chất lượng đàn bò sữa: sử dụng tinh bò sữa HF cao sản - Áp dụng cơ giới hóa trong khâu khai thác và bảo quản sữa	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Bò sữa Hà Lan (Holstein Friesian) thuần hoặc lai - Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống ≥ 65% - Năng suất sữa bình quân: Bò lai ≥ 4000kg/con/chu kỳ; Bò thuần lai ≥ 5000kg/con/chu kỳ.	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

5. Mô hình cải tạo đàn bò thịt**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ	Người dân đối

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông			thuật của dự án	ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống				Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014
-	Cái nội	kg/con	≥ 170	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
-	Cái lai	kg/con	≥ 200		
-	Đực ngoại, lai	kg/con	≥ 300		
2	Vật tư thụ tinh nhân tạo				
-	Tinh đông lạnh	liều/con	02		
-	Nitơ lỏng	lít/con	02		
-	Găng tay, ống gen	bộ/con	02		
-	Súng bắn tinh	cái/huyện	06		
-	Bình đựng nitơ 3,5- 3,7 lít	cái/huyện	02		
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540	Protein thô ≥ 14%	
4	Tăng đá liếm	kg/con	03	Loại đá liếm giàu photpho	
5	Vắc - xin	liều/con	04	(2) Lở mồm long móng; (2) Tụ huyết trùng	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Tập huấn			
-	Số lần	lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Bò sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	02 - 20 con cái hoặc 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo - Cải tạo đàn bò địa phương, nâng cao năng suất, chất lượng đàn bò.	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống ≥ 70% - Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi ≥ 93% - Khối lượng bê sơ sinh bò lai BBB ≥ 28 kg/con; Bò lai khác ≥ 24kg/con.	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

6. Mô hình vỗ béo bò thịt

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ngoại ký sinh trùng	liều/con	01		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thuốc tẩy nội ký sinh trùng	liều/con	01		
3	Thức ăn tinh hỗn hợp (bổ sung 3,0kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày)	kg/con	270	Protein thô $\geq 16\%$	
4	Nguyên liệu làm đệm lót	kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: rơm, trấu, ...	
5	Chế phẩm vi sinh	kg/con	0,75	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	05	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	Số lần	lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Đối tượng bò đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 294/QĐ-CN-MTCN ngày 23/9/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò trước khi giết mổ	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020;

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	03 - 20 con	Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng các kỹ thuật chăn nuôi theo khoa học: cải tạo chuồng trại; kỹ thuật phối trộn, chế biến, bảo quản thức ăn gia súc, phòng trị bệnh....	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Vỗ béo trước khi giết thịt 90 ngày. - Khả năng tăng khối lượng cơ thể: Bò loại thai ≥ 750 g/con/ngày; Bò nuôi thịt ≥ 850 g/con/ngày.	
5	Thời gian thực hiện	05 tháng	

7. Mô hình nuôi bò sinh sản

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đôi ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc	01	Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
2	Máy trộn thức ăn	chiếc	01		

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Bò cái giống	kg/con	≥ 220	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN- KN ngày 03/02/2021
2	Bò đực giống	kg/con	≥ 350		
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN- KN ngày 24/02/2022
4	Tảng đá liếm	kg/con	03		

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	18	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	Số lần	lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Bò sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014
2	Mức hỗ trợ/ hộ/trang trại	03 con cái hoặc 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Áp dụng biện pháp thụ tinh nhân tạo - Cải tạo đàn bò giống - Tăng số lượng và chất lượng đàn bò phục vụ cho nhu cầu phát triển đàn bò tại địa phương.	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ có thai/tổng số bò phối giống ≥ 65%	
5	Thời gian thực hiện	18 tháng	

8. Mô hình nuôi dê thương phẩm**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống	kg/con	≥ 15		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê	kg/con	45	Protein thô ≥ 14%	
3	Vắc-xin	liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng; (1) Viêm ruột hoại tử; (1) lở mồm long móng; (1) Đậu	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	Số lần	lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Dê thương phẩm	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	20 con cái và 01 con đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Con giống 09 tháng tuổi đạt ≥ 15 kg	
5	Thời gian thực hiện	04 tháng	

9. Mô hình nuôi dê sinh sản

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	chiếc			

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Con giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
-	Dê cái giống ngoại	kg/con	≥ 23		
-	Dê cái giống nội	kg/con	≥ 13		
-	Dê cái lai	kg/con	≥ 18		
-	Dê đực giống ngoại	kg/con	≥ 30		
-	Dê đực giống lai	kg/con	≥ 28		
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho dê đực giống	kg/con	115		
4	Vắc-xin	liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng; (2) Viêm ruột hoại tử; (2) Lở mồm long móng; (2) Đậu	
5	Tàng đá liếm	kg/con	02		

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	Số lần	lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đôi tượng	Dê sinh sản	Quyết định số 54/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/01/2014; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Mức hỗ trợ tối đa/hộ/trang trại	05 - 10 cái và 01 đực	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Áp dụng biện pháp chăn nuôi dê an toàn sinh học - Cải tạo nâng cao năng suất và chất lượng đàn dê tại địa phương	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Cái ngoại, lai, Bách Thảo. - Đực ngoại, lai, Bách Thảo. - Khối lượng sơ sinh: Dê ngoại ≥ 2 kg/con; Dê lai ≥ 1,6 kg/con.	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

10. Mô hình chăn nuôi thả thương phẩm

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg/con	$\geq 0,5$	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021;
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho thỏ (hỗ trợ trong 90 ngày)	kg/con	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Vắc-xin	liều/con	01	Bại huyết	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	04	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	Số lần	lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Thỏ thương phẩm	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020:
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 500 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Thỏ nội 5 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con, tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$. - Thỏ ngoại 3 tháng tuổi: Khối lượng $\geq 2,2$ kg/con, tỷ lệ nuôi sống $\geq 86\%$.	
5	Thời gian thực hiện	04 tháng	

11. Mô hình nuôi thỏ sinh sản

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	chiếc		Phù hợp với qui mô mô hình, yêu cầu của thiết bị	

c. Định mức giống, vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg/con	$\geq 2,5$	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn tinh hỗn hợp cho thỏ (Hỗ trợ trong 120 ngày)	kg/con	27	Protein thô $\geq 16\%$	
3	Vắc-xin	liều/con	02	Bại huyết	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>02</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
-	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Thỏ sinh sản	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 400 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Xây dựng mô hình chăn nuôi mới hướng đến làm đa dạng các mô hình kinh tế tại địa phương. - Cung cấp các giống thỏ mới phục vụ cho nhu cầu sản xuất con giống.	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	- Thỏ nội: Tuổi đẻ lứa đầu 180-190 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 24 con. - Thỏ ngoại: Tuổi đẻ lứa đầu 210-220 ngày; số con cai sữa/cái/năm ≥ 25 con.	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

12. Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo**a. Định mức công lao động**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c. Định mức vật tư (Tính cho 01 hệ thống xử lý chất thải bằng bể lắng, biogas và chế phẩm sinh học)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	con/m ³	10	Áp dụng cho hệ thống chăn nuôi heo với quy mô từ 50 – 1.500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường và sản xuất phân vi sinh	lít (kg)/m ²	1	Được phép lưu hành trên thị trường Việt Nam	
3	Phân tích mẫu	mẫu/bể	2	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	06	
2	Tập huấn kỹ thuật			
-	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>01</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
-	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo thịt, heo sinh sản	Quyết định số 724/QĐ-BNN-KHCN ngày 09/3/2020
2	Mức hỗ trợ/hộ/trang trại	50 - 1.500 con	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Xử lý chất thải trong chăn nuôi heo	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Các thông số pH, COD, BOD5, tổng Coliform của nước thải trước và sau xử lý (theo qui định hiện hành)	
5	Thời gian thực hiện	06 tháng	

III. XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH

1. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi heo

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c. Định mức vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực) - Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	bộ/cơ sở	01		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
4	Vắc-xin phòng bệnh				
-	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo sinh sản	liều/con/năm	06	(3) Dịch tả; (3) Lở mồm long móng	
-	Vắc-xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	liều/con	04	(2) Dịch tả; (2) Lở mồm long móng	
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)				
-	Mô hình chăn nuôi heo sinh sản	lít/con	40	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
-	Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm	lít/con	20		
6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 02 lần, trường hợp cơ sở không đạt thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở	
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02	Số lượng vật tư thực hành lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02	Theo quy định hiện hành	
-	Chi phí phân tích xét nghiệm	lần	02		

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
-	Chi phí thẩm định, đánh giá	lần	02		

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn			
-	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>02</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
-	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥1	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Heo thịt, heo sinh sản	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Mức hỗ trợ	≥ 01 hộ/trang trại/cơ sở chăn nuôi heo	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi heo an toàn dịch bệnh	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây dựng cơ sở chăn nuôi heo đảm bảo an toàn dịch bệnh	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

2. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh đối với các bệnh đăng ký an toàn trong chăn nuôi gia cầm

a. Định mức công lao động

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trang trại chăn nuôi)

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống		Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống			
3	Hệ thống máng uống	hệ thống			
4	Máy phát điện	chiếc			

c. Định mức vật tư

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	máy/cơ sở	01	Máy phun đảm bảo tối thiểu các tiêu chí sau: - Công suất động cơ theo ISO 7293 2,6KW (3,5 mã lực) - Tốc độ không tải: 2.800 vòng/phút - Máy vận hành cơ động, thuận lợi cho việc phun khử trùng chuồng trại và khu vực xung quanh	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021; Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang,...)	bộ/cơ sở	03		
3	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	bộ/cơ sở	01		
4	Vắc-xin phòng bệnh				
-	Vắc-xin cho thủy cầm nuôi thịt thương phẩm	liều/con	04	(2) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho thủy cầm nuôi sinh sản	liều/con	05	(3) Dịch tả; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho gà nuôi thương phẩm	liều/con	05	(3) Newcastle; (2) Cúm gia cầm	
-	Vắc-xin cho gà nuôi sinh sản	liều/con	08	(4) Newcastle; (4) Cúm gia cầm	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
5	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)				
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	lít/con	02	Sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam	
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thịt	lít/con	01		
6	Tư vấn, xét nghiệm, thẩm định và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh (hỗ trợ 100% kinh phí từ ngân sách nhà nước)			Ngân sách nhà nước hỗ trợ 02 lần, trường hợp cơ sở không đạt thì phải thực hiện lại từ kinh phí của cơ sở	
-	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02	Số lượng vật tư thực hiện lấy mẫu thực hiện theo quy mô số mẫu cần lấy được hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT	
-	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02	Theo quy định hiện hành	
-	Chi phí phân tích xét nghiệm	lần	02		
-	Chi phí thẩm định, đánh giá	lần	02		

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	12	
2	Tập huấn			
-	<i>Số lần</i>	<i>lần</i>	<i>02</i>	<i>Số lượng ≤ 30 người/lớp</i>
-	<i>Thời gian</i>	<i>ngày</i>	<i>01</i>	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	01	
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	01	
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Đối tượng	Gà, vịt,....	Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021
2	Mức hỗ trợ	≥ 01 hộ/trang trại/cơ sở chăn nuôi gia cầm	
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi gia cầm an toàn dịch bệnh	
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Xây dựng cơ sở chăn nuôi gia cầm đảm bảo an toàn dịch bệnh	
5	Thời gian thực hiện	12 tháng	

C. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG TRONG THỦY SẢN: 30 ĐỊNH MỨC.

1. Mô hình nuôi lươn không bùn trong bể lót bạt/bể xi măng

a. Định mức lao động

Định mức cho 500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt,...	bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án; mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 500 m²*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≥ 150	≥ 15 cm/con; ≥ 2 g/con	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Hàm lượng protein ≥ 40 %	
3	Thuốc tắm phòng bệnh lươn	kg/100 m ²	≤ 5	<ul style="list-style-type: none"> - Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng - Được phép lưu hành trên thị trường - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng 	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
4	Men tiêu hóa	gr/kg thức ăn	≤ 5		
5	Vitamin C	gr/kg thức ăn	≤ 6		
6	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg/100 m ²	≤ 5		
7	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình			

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≥ 6		Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Tập huấn	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≥ 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, tỷ lệ sống $\geq 70\%$, cỡ thu hoạch $\geq 0,2$ kg/con, năng suất ≥ 20 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≥ 6 tháng

2. Mô hình nuôi cá thát lát

a. Định mức lao động

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới,...	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao/lồng bè	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án; mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

- Nuôi trong ao

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≥ 9	≥ 8 cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,0$	Hàm lượng protein $\geq 40\%$	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	% chi phí thức ăn	5		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022

- Nuôi trong vèo

Định mức cho 500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	50	≥ 8cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Hàm lượng protein ≥ 40 %	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	% chi phí thức ăn	5		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022

- Nuôi kết hợp với các sặc rằn trong ao

Định mức cho 1ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
	Thất lát	con/m ²	≥ 10	≥ 8cm/con	
	Sặc rằn	con/m ²	≥ 3	≥ 5,5 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,0	Hàm lượng protein ≥ 40 %	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học, ...	% chi phí thức ăn	5		
4	Vật tư thiết	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô			Quyết định số 726/QĐ-

yếu khác (testkit bệnh, môi trường, ...)	dự án; mô hình	BNN-KN 24/2/2022	ngày
---	----------------	---------------------	------

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 12		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Tập huấn	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/ hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thát lát cườm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. - Nuôi ao: Tỷ lệ sống $\geq 70\%$, cỡ thu hoạch $\geq 0,25$ kg/con, năng suất ≥ 15 tấn/ha nuôi ao - Nuôi vèo: Tỷ lệ sống $\geq 70\%$, cỡ thu hoạch $\geq 0,25$ kg/con, năng suất $\geq 0,8$ tấn/100 m ² vèo - Nuôi kết hợp với cá sặc rằn: Tỷ lệ sống $\geq 70\%$, cỡ thu hoạch $\geq 0,25$ kg/con, năng suất ≥ 17 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

3. Mô hình nuôi cá rô phi/điều hồng

a. Định mức lao động

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
3	Máy phát điện	máy	01-02		
4	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới,...	bộ	01-02		
5	Hệ thống ao/lồng bè	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án; mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

- Nuôi trong ao

Định mức cho 1 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30	80-100 con/kg	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Hàm lượng protein ≥ 24 %	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	% chi phí thức ăn	5		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình			

- Nuôi trong lồng/bè*Định mức cho 500 m³*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	100	50-80 con/kg	
2	Thức ăn	FCR	≤1,8	Hàm lượng protein ≥ 24 %	
3	Thuốc, hóa chất, phẩm sinh học,...	% chi phí thức ăn	5		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình			

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 8		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Tập huấn	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/ hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi, điêu hồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hướng theo QCVN 02-26:2017, QCVN 02-22:2015/BNNPTNT
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, tỷ lệ sống ≥ 70%, cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con, năng suất ≥ 100 tấn/ha nuôi ao;

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		$\geq 35 \text{ kg/m}^3$ bè nuôi
4	Thời gian thực hiện	≤ 8 tháng

4. Mô hình nuôi cá trê

a. Định mức lao động

Định mức cho 1ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	bộ	02-04		
4	Máy phát điện	máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
6	Dụng cụ: xô, vợt, giỏ, lưới,...	bộ	01-02		
7	Hệ thống ao/lồng bè	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án; mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

- Nuôi trong ao

Định mức cho 1ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30-60	5-10 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	$\geq 1,3$	Hàm lượng protein $\geq 28\%$	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	

	học,...			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 6		Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/2/2022
2	Tập huấn	lần	1-2	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/ hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê vàng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, tỷ lệ sống ≥ 70 %, cỡ thu hoạch ≥ 150 g/con, năng suất ≥ 31 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

5. Mô hình nuôi cá vàng

a. Định mức lao động

Định mức cho bể/vèo 200 m²; ao 2.500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	
2	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01		

c. Định mức giống, vật tư

Định mức cho bể/vèo 200 m²; ao 2.500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	50	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	2,0	Hàm lượng protein ≥ 25%	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 6		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/ hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá vàng (ba đuôi)
2	Hình thức nuôi	Nuôi ao, vèo, bể xi măng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 50 %, cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

6. Mô hình nuôi cá ông tiên

a. Định mức lao động

Định mức cho 200 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	
2	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01		

c. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 200 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	60	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	4,0	Hàm lượng protein ≥ 35%	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Ông tiên
2	Hình thức nuôi	Nuôi bể xi măng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống $\geq 50\%$, cỡ thu hoạch ≥ 10 g/con (≥ 7 cm/con)
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

7. Mô hình nuôi cá đĩa

a. Định mức lao động

Định mức cho 20 m³

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án; mô hình	
2	Bộ kit kiểm tra môi trường	bộ	01		
3	Thiết bị sủi	bộ	≥ 01		
4	Hệ thống sục khí	bộ	≥ 01		
5	Bể kiếng	cái	≥ 01		
6	Khung đỡ bể	cái	≥ 01		

c. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 20 m³

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	400	≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn	FCR	4,0	Trùn chỉ, thịt bò	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	≤ 9		
2	Tập huấn	lần	1	01 lần/ngày, ≤ 30 người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết mô hình	lần	1		
4	Hội nghị tổng kết mô hình	lần	1		
5	Biển cấm mô hình	cái	≥ 1	1 cái/ hộ	
6	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá đĩa
2	Hình thức nuôi	Nuôi bể kiếng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỉ lệ sống ≥ 50 %, năng suất thu hoạch ≥ 200 con/m ³ , cỡ thu hoạch ≥ 8 cm/con (≥ 15 g/con)
4	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

8. Mô hình nuôi cá tra trong ao**a. Định mức công lao động***Định mức áp dụng cho 01 ha*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới,	bộ	01-02		

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	chài, xô, thau, ...			mô dự án	ngày 24/02/2022
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao, ...				

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	40 – 100	Cỡ giống 25 – 30 g/con	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,7	Thức ăn công nghiệp ≥ 22% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi cá tra theo quy trình GAP QCVN 02-20:2014/BNNPTNT
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		Tỷ lệ sống $\geq 70\%$; cỡ thu hoạch $\geq 0,7$ kg/con; Năng suất ≥ 196 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	8 tháng

9. Mô hình nuôi tôm càng xanh

9.1. Thâm canh trong ao

a. Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hệ thống quạt nước	bộ	04-08		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, thau, giỏ lưới, ...	bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao, ...				

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20	Chiều dài 1 – 1,3 cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	$\leq 2,5$	Thức ăn công nghiệp 25 – 42% đạm	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	sinh học			theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên mô phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Tỷ lệ sống: $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch $\geq 0,03$ kg/con. Năng suất $\geq 2,2$ tấn/ha.
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

9.2. Bán thâm canh trong ao

a. Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ	Quyết định số 726/QĐ-
2	Hệ thống quạt nước	bộ	02-04		

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Máy phát điện	máy	01	thuật, quy mô dự án	BNN-KN ngày 24/02/2022
4	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, chài, xô, thau, giỏ lưới, ...	bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao, ...				

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10	Chiều dài 1 – 1,3 cm/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 2,2	Thức ăn công nghiệp 25 – 42% đạm	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn: Tỷ lệ sống $\geq 50\%$; cỡ thu hoạch $\geq 0,03$ kg/con Năng suất $> 1,5$ tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

10. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao**a. Định mức công lao động***Định mức áp dụng cho 01 ha*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau, ...	bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao, ...				

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 01 ha*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	30 – 80	Cỡ giống (5g/con)	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp ≥ 25% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống: ≥ 74%; cỡ thu hoạch: 10 – 15 con/kg; Năng suất > 13 tấn/ha.
4	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

11. Mô hình nuôi cá lóc

11.1. Nuôi trong ao

a. Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Máy cho ăn tự động	máy	02-03		
3	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thau, ...	bộ	01-02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ bao, ...				

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	20 – 80	Cỡ giống: $\geq 2g/con$	
2	Thức ăn	FCR	$\leq 1,4$	Thức ăn công nghiệp (38 – 45%)	
3	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; Tỷ lệ sống: 50 - 75%; cỡ thu hoạch: 0,3 – 0,8 kg/con; Năng suất: ≥ 30 tấn/ha
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

11.2. Nuôi trong bể/vèo**a. Định mức công lao động**

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: xô, thau, thùng, vợt, ...	bộ	01-02		

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	75 - 250	Cỡ giống: $\geq 2\text{g/con}$	
2	Thức ăn	FCR	< 1,4	Thức ăn công nghiệp (38 – 45%)	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên mô phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Tỷ lệ sống: 60 – 85%; cỡ thu hoạch: 0,3 – 0,8 kg/con; Năng suất $\geq 13,5$ kg/m ²

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Thời gian thực hiện	6 tháng

12. Mô hình nuôi ếch

12.1. Nuôi trong bể/vèo

a. Định mức công lao động

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: xô, thau, thùng, vợt, ...	bộ	01-02		
3	Hệ thống bể/vèo	Theo quy trình/tiên bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 500 m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≥ 80	Quy chuẩn giống cở ≥ 5 g/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,8	Thức ăn công nghiệp ≥ 25% đạm	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn Tỷ lệ sống ≥ 55%; cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con; năng suất ≥ 8 kg/m ²
4	Thời gian thực hiện	≤ 4 tháng

12.2 Nuôi ếch trong vèo kết hợp nuôi cá trong ao**a. Định mức công lao động***Định mức áp dụng cho 01 ha*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình, dự án	Người dân đối ứng

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Dụng cụ: Xuồng, lưới, chài, xô, thùng, thau, ...	bộ	01-02		

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao, ...			mô dự án	

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 01 ha

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống + Ếch + Cá	con/m ²	≥ 80 3	Cỡ giống ≥ 5 g/con	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,8	Thức ăn công nghiệp ≥ 25% đạm	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	% chi phí thức ăn	5	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định	

d. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn/yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật	lần	1	≤ 30 người/lần	Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022
2	Hội nghị sơ kết	lần	1		
3	Hội nghị tổng kết	lần	1		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	≤ 4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 – 2 cán bộ

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch và cá hỗn hợp (cá tra, cá trê, cá rô, cá sặc rằn, ...)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng VietGAP trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		Tỷ lệ sống (éch $\geq 55\%$; cá $\geq 70\%$). Cỡ thu hoạch (éch $\geq 0,2$ kg/con; cá $\geq 0,1$ kg/con). Năng suất (éch ≥ 8 kg/m ² ; cá $\geq 0,2$ kg/m ²).
4	Thời gian thực hiện	≤ 4 tháng

13. Mô hình nuôi ốc bươu đen

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho: Ao 1.000m²; Bể/vèo, ...: 200m³

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/cán bộ	9	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho: Ao 1.000m²; Bể/vèo, ...: 200m³

Stt	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mật độ thả	≥ 100 con/m ²	
2	Kích cỡ giống thả	≥ 5.000 con/kg	
3	Hệ số thức ăn viên công nghiệp	2,0	

Stt	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
4	Hàm lượng protein	$\geq 30\%$ đạm	
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	5% chi phí thức ăn	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc giống nhân tạo
2	Quy mô	Bể; lồng; vèo $\geq 200 \text{ m}^3$; Ao $\geq 1.000 \text{ m}^2$
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi thương phẩm QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất $\geq 3,5 \text{ kg/m}^2$; Kích cỡ thu hoạch $\geq 25\text{g/con}$.
5	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

14. Mô hình nuôi cá Bông lau Ao, lồng bè/vèo

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho Lồng; bè; vèo $\geq 200 \text{ m}^2$; Ao $\geq 2.000 \text{ m}^2$

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	12	- Trung cấp trở lên, chuyên môn	

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				phù hợp. - 1-2 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho Lồng; bè; vèo $\geq 200 m^2$; Ao $\geq 2.000 m^2$

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá Bông lau	con/m ²	≥ 2	Tuổi cá tính từ thời điểm kết thúc giai đoạn cá hương 1 - 90 ngày; Thân phủ vẩy, vẩy hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát. Tỷ lệ dị hình $\leq 1\%$; Màu sắc: Sọc xanh theo thân, có lớp phần màu trắng bao quanh thân; Chiều dài > 1,5-12cm; Khối lượng > 1,5-12cm; Hoạt động nhanh nhẹn, ưa sáng, phản xạ tốt với tiếng động; Cá khỏe mạnh không có dấu hiệu bệnh lý.	TCVN 13585-2: 2022
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng protein $\geq 30\%$. - Đảm bảo chất lượng; - Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Bông lau giống tự nhiên/thuần dưỡng
2	Quy mô	Lồng; bè; vèo ≥ 200 m ² ; Ao ≥ 2.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam và TCVN 13585-2: 2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con và năng suất ≥ 2,0 kg/m ² . Tỷ lệ sống ≥ 70%.
5	Thời gian thực hiện	≥ 12 tháng

15. Mô hình sinh sản lợn đồng**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 500m²*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	9	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 500m²*

Stt	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mật độ thả (gồm đực và cái)	≥ 10 con/m ²	
2	Kích cỡ bố mẹ thả	≥ 90 g/con	
3	Hệ số thức ăn viên công nghiệp	3,0	
4	Hàm lượng protein	≥ 40 % đạm	
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	5% chi phí thức ăn	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lương đồng được tuyển chọn từ hộ nuôi hoặc thuần dưỡng riêng
2	Quy mô	Diện tích bể nuôi vỗ $\geq 20 \text{ m}^2$; Diện tích ấp trứng $\geq 1 \text{ m}^2$; Tổng diện tích kỹ thuật $\geq 500 \text{ m}^2$
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi theo hướng QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≤ 1.000 con/kg và năng suất $\geq 1,5 \text{ kg/m}^2$.
5	Thời gian thực hiện	≥ 9 tháng

16. Mô hình sinh sản ốc bươu đen**a. Định mức lao động**

Định mức áp dụng cho 500m²

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	9	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 500m²

Stt	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mật độ thả (gồm đực và cái)	≥ 60 con/m ²	
2	Kích cỡ bố mẹ thả	≥ 25 g/con	
3	Hệ số thức ăn viên công nghiệp	2,0	
4	Hàm lượng protein	≥ 30 % đạm	
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	5% chi phí thức ăn	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc giống được tuyển chọn từ hộ nuôi hoặc thuần dưỡng

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Quy mô	Diện tích ao, vèo, lồng nuôi vồ $\geq 20 \text{ m}^2$; Diện tích ấp trứng $\geq 0,5 \text{ m}^2$ Tổng diện tích kỹ thuật $\geq 500 \text{ m}^2$
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi theo hướng QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 15.000 con/kg và năng suất $\geq 1,4 \text{ kg/m}^2$.
5	Thời gian thực hiện	≥ 9 tháng

17. Mô hình ương giống lươn đồng

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho 500m²

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/cán bộ	3	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 500m²*

Stt	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mật độ	≥ 2.000 con/m ²	
2	Kích cỡ bột	≤ 2 cm/con	
3	Hệ số thức ăn viên công nghiệp	4,0	
4	Hàm lượng protein	≥ 40 % đạm	
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	5% chi phí thức ăn	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn giống nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích bể ương xi măng; bể lót bạt ≥ 20 m ² ; Diện tích dụng cụ ương khác $\geq 0,5$ m ² Tổng diện tích kỹ thuật ≥ 500 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi theo hướng QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, cỡ thu hoạch ≥ 3 g/con và năng suất $\geq 1,0$ kg/m ² ; Tỷ lệ sống 60%.
5	Thời gian thực hiện	≤ 3 tháng

18. Mô hình ương giống ốc bươu đen**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 500m²*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	3	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 500m²*

Stt	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mật độ	≥ 1.000 con/m ²	
2	Kích cỡ ốc bươu bột	≤ 5 mm/con hoặc 0,03g/con	
3	Hệ số thức ăn viên công nghiệp	3,0	
4	Hàm lượng protein	≥ 30 % đạm	
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	5% chi phí thức ăn	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc giống tự nhiên hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích bề ương xi măng; bề lót bạt $\geq 20 \text{ m}^2$; Diện tích dụng cụ ương khác $\geq 1 \text{ m}^2$ Tổng diện tích kỹ thuật $\geq 500 \text{ m}^2$
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi theo hướng QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch $\geq 900 - 1.000$ con và năng suất $\geq 0,8 \text{ kg/m}^2$; Ốc bươu giống $\geq 20 \text{ mm}$ hoặc tương đương 1 g/con
5	Thời gian thực hiện	≤ 3 tháng

19. Mô hình ương giống cá chạch lấu

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho 500m²

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/cán bộ	6	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 500m²*

Stt	Các chỉ tiêu	Yêu cầu	Ghi chú
1	Mật độ	≥ 1.000 con/m ²	
2	Kích cỡ bột	≥ 15.000 con/kg	
3	Hệ số thức ăn viên công nghiệp	4,0	
4	Hàm lượng protein	≥ 40 % đạm	
5	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học,...	5% chi phí thức ăn	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu bột nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích bề ương xi măng; bề lót bạt $\geq 20 \text{ m}^2$; Diện tích dụng cụ ương khác $\geq 0,5 \text{ m}^2$ Tổng diện tích kỹ thuật $\geq 500 \text{ m}^2$
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi theo hướng QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch $\geq 300 \text{ con/kg}$ và năng suất $\geq 0,8 \text{ kg/m}^2$.
5	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

20. Nuôi cá chạch sông trong lồng bè/vèo**a. Định mức công lao động***Định mức áp dụng $\geq 200 \text{ m}^3$*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/cán bộ	10	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng $\geq 200 m^3$

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chạch giống	con/m ³	≥ 200	<ul style="list-style-type: none"> - Tuổi cá: 1-70 ngày; Thân dài, có nhiều khoang hình ô lưới. Vây, vây nguyên vẹn, không xây xát; Thân màu đen xám, bụng màu xám nhạt. Các vân hình mạng lưới rõ ràng; Chiều dài: Từ lớn hơn 4 đến 8 cm; Khối lượng: Từ lớn hơn 0,3 đến 2 g; Hoạt động chậm theo đàn trong giá thể. Phản xạ tốt với tiếng động bên ngoài. - Cá chạch khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định. 	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	<ul style="list-style-type: none"> - Hàm lượng protein $\geq 30\%$. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng. 	
3	Thuốc tắm phòng bệnh cá	kg/100 m ³	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
4	Men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 5	- Được phép lưu hành trên thị trường.	
5	Vitamin C	g/kg	≤ 6	- Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
6	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg/100 m ³	≤ 5		
7	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch sông giống nhân tạo
2	Quy mô	Diện tích lồng bè/vèo ≥ 200 m ³
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam TCVN 13585-3:2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 30g/con; Tỷ lệ sống ≥ 60% và năng suất ≥ 3,6 kg/m ³ .
5	Thời gian thực hiện	≤ 10 tháng

21. Sinh sản cá chạch sông**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/cán bộ	6	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	Bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chạch bố mẹ	con/m ³	150 - 200	<p>- Thân phủ vẩy tằm nhỏ. Thân thon dài, Vây đuôi tròn. Trên thân có các vân dạng ô lưới; Cơ thể màu xám đen, trên thân có các hoa văn hình mạng lưới; Trú ẩn trong các giá thể. Phản ứng khi có tiếng động bên ngoài; Khối lượng cá đực không nhỏ hơn 0,07 kg</p> <p>- Cá đực không nhỏ hơn 0,08 kg; Thời gian sử dụng cá bố mẹ sau thành thực lần đầu, không lớn hơn 4 năm; Số lần sinh sản trong 1 năm 1 lần</p> <p>- Cá đực: Cơ quan sinh dục có màu hồng. Sẹ màu trắng đục, đặc như sữa; Cá cái: Bụng to, mềm, lỗ sinh dục mở to và có màu hồng nhạt. Hạt trứng tròn căng, rời nhau, màu vàng; nhân lệch về phía cực động vật</p>	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng protein $\geq 30\%$. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc tắm phòng bệnh cá	kg/100 m ³	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
4	Thuốc kích thích sinh sản (LRHa + DOM)	liều	- Cá cái: 2 liều (50µg/kg cá cái); - Cá đực: 1 liều (=1/2 liều cá cái)	Cá cái được tiêm 2 liều, liều sơ bộ bằng 1/3 tổng liều, thời gian giữa 2 liều cách nhau 10 giờ. Cá đực tiêm 1/2 liều so với cá cái. Tiêm cá đực cùng lúc với tiêm liều quyết định của cá cái	
5	Muối (khử dính sơ bộ)	kg	1,34		
6	Ure (khử dính sơ bộ)	kg	1,00		
7	Tanin (khử dính)	kg	0,06	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường.	Quyết định số 1673/QĐ-BNN-TCTS ngày 22/7/2013
8	Men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 5	- Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
9	Vitamin C	g/kg thức ăn	≤ 6		
10	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg/100 m ³	≤ 5		Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
11	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch sông bố mẹ nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích bể ương (xi măng; bê cốt bêt; vèo lưới,..) ≥ 5 m ³ /bể; Diện tích dụng cụ ương (nhựa, composite,...) ≥ 3m ³ /DC. Tổng quy mô áp dụng ≥ 300 m ³
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 13585-3:2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 3.000 con/kg và năng suất ≥ 0,9 kg/m ³ .
5	Thời gian thực hiện	≤ 6 tháng

22. Nuôi Cá heo vạch nước ngọt trong ao**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 1.000m²*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	12	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 1.000m²*

Stt	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá heo vạch	con/m ²	≥30	- Cỡ giống: 500 con/kg - Cá heo vạch khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 5,5	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT;	

Stt	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc tắm phòng bệnh cá	kg/100 m ³	≤ 5	<ul style="list-style-type: none"> - Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng. 	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
4	Men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 5		
5	Vitamin C	g/kg	≤ 6		
6	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg/100 m ³	≤ 5		
7	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá heo vạch giống nhân tạo
2	Quy mô	Diện tích ao ≥ 1.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 30g/con; Tỷ lệ sống ≥ 50%; Năng suất ≥ 4,5kg/m ²
5	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

23. Sinh sản cá heo vạch nước ngọt**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	9	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá heo vạch bố mẹ	con/m ³	150 - 200	- Kích cỡ: 25-50gr/con. - Tỷ lệ cá bố mẹ (cá đực: cá cái là 1: 3) - Cá heo vạch khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định.	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng protein $\geq 30\%$. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc tắm phòng bệnh cá	kg/100 m ³	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
4	Thuốc kích thích sinh sản (LRHa + DOM)	liều	- Cá cái: 2 liều (50 μ g/kg cá cái); - Cá đực: 1 liều (=1/2 liều cá cái)	- Liều sơ bộ: 2mg não thủy. - Liều quyết định: LRHa 150 μ g/kg + 5 mg Dom (Tiêm cá đực bằng 1/3 tổng liều cá cái Tiêm cá đực cùng lúc với tiêm liều quyết định của cá cái)	
5	Muối (khử dính sơ bộ)	kg	1,34		
6	Ure (khử dính sơ bộ)	kg	1,00		
7	Tanin (khử dính)	kg	0,06	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường.	
8	Men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 5	- Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
9	Vitamin C	g/kg thức ăn	≤ 6		
10	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg/100 m ³	≤ 5		
11	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

Quyết định số
5183/QĐ-BNN-
KN ngày
06/12/2023

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
	(testkit bệnh, môi trường, vợt...)				

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá heo vạch bố mẹ nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích bể ương (xi măng; bể lót bạt; vèo lưới,..) ≥ 10 m ³ /bể; Diện tích dụng cụ ương (nhựa, composite,...) ≥ 3 m ³ /DC. Tổng diện tích kỹ thuật ≥ 300 m ³
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch 200 - 500 con/kg và năng suất ≥ 1,5 kg/m ³ .
5	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

24. Nuôi cá chột bông trong lồng bè/vèo

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho 100 m³

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thông		của dự án.		ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	9	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 100 m³

Stt	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chột bông	con/m ³	150-300	- Cỡ giống: 500 con/kg (khoảng 4 – 5 gr/con). - Cá Chột bông khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc tắm	kg/100	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ	Quyết định số

Stt	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
	phòng bệnh cá	m ³		ràng.	5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
4	Men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 5	- Được phép lưu hành trên thị trường.	
5	Vitamin C	g/ kg	≤ 6	- Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
6	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg/100 m ³	≤ 5		
7	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá Chốt bông giống nhân tạo
2	Quy mô	Diện tích lồng bè/vèo ≥ 100 m ³
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 25g/con; Tỷ lệ sống ≥ 60% và năng suất ≥ 2,25 kg/m ³ .
5	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

25. Nuôi chạch lấu trong lồng bè/vèo**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	12	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chạch lấu	con/m ³	20	Kích cỡ 01 – 06 gr/con (dài 03-12cm); Thân phủ vẩy mịn, vẩy hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát; Vân nâu hình mạng lưới toàn thân; Hoạt động nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tiếng động; Cá khỏe mạnh không có dấu hiệu bệnh	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4,5	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Đảm bảo chất lượng;	

Stt	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				- Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu giống nhân tạo
2	Quy mô	Diện tích lồng bè/vèo ≥ 300 m ³
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam; TCVN:13558-2:2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 300g/con; Tỷ lệ sống ≥ 60% và năng suất ≥ 3,6 kg/m ³ .
5	Thời gian thực hiện	≤ 12 tháng

26. Nuôi cá chạch lấu trong ao đất

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho 1.000m²

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	24	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 – 2 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 1.000m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chạch lấu	con/m ²	20	Kích cỡ $\geq 10g$; Thân phủ vẩy mịn, vẩy hoàn chỉnh. Cơ thể không xây xát; Vân nâu hình mạng lưới toàn thân; Hoạt động nhanh nhẹn, phản xạ tốt với tiếng động; Cá khỏe mạnh không có dấu hiệu bệnh.	
2	Thức ăn công	FCR	$\leq 4,5$	- Hàm lượng protein $\geq 30\%$. - Đảm bảo chất lượng;	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
	nghiệp			- Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu giống nhân tạo
2	Quy mô	Diện tích ao $\geq 1.000 \text{ m}^2$
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam; TCVN:13558-2:2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch $\geq 300\text{g/con}$; Tỷ lệ sống $\geq 50\%$ và năng suất $\geq 3 \text{ kg/m}^2$.
5	Thời gian thực hiện	≤ 24 tháng

27. Sinh sản cá chạch lấu**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	9	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 300m³*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá chạch lấu bố mẹ	con/m ³	2 - 3	Kích cỡ 01 – 06 gr/con (03-12cm/con); Không nhỏ hơn 1 năm tuổi; Khối lượng không nhỏ hơn 0,3kg; Thời gian sử dụng cá bố mẹ sau thành thực lần đầu không lớn hơn 2 năm; Số lần sinh sản trong năm 2 lần; Cá khỏe mạnh không có dấu	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				hiệu bệnh.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng protein $\geq 30\%$. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc tắm phòng bệnh cá	kg/100 m ³	≤ 5	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường. - Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
4	Thuốc kích thích sinh sản (HCG + não thùy cá chép)	liều	- 2 liều (cá cái) - 1 liều (cá đực)	Tiêm 2 liều đối với cá cái (liều sơ bộ sử dụng não thùy 0,5 mg/kg, liều quyết định tiêm HCG 2500-3000UI/kg). Khoảng cách giữa 2 liều tiêm cách nhau 8-10 tiếng. Cá đực tiêm 1 liều bằng 1/3 liều cá cái và tiêm cùng thời điểm liều quyết định ở cá cái.	
5	Muối (khử dính sơ bộ)	kg	1,34		
6	Ure (khử dính sơ bộ)	kg	1,00		
7	Tanin (khử dính)	kg	0,06	- Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng. - Được phép lưu hành trên thị trường.	
8	Men tiêu hóa	g/kg thức ăn	≤ 5	- Phù hợp với quy trình kỹ thuật và công bố chất lượng.	
9	Vitamin C	g/kg thức ăn	≤ 6		
10	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg/100 m ³	≤ 5		
11	Vật tư thiết yếu khác (testkit)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
	bệnh, môi trường, vọt...)				

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chạch lấu bố mẹ nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích bể ương xi măng; bể lót bạt ≥ 3,0 m ³ ; Diện tích dụng cụ ương khác ≥ 1 m ³ . Tổng diện tích kỹ thuật ≥ 300 m ³
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 13585-2:2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≤ 1.000 con/kg và năng suất ≥ 1 kg/m ³ .
5	Thời gian thực hiện	≤ 9 tháng

28. Nuôi cá hô trong ao đất

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho 5.000m²

Stt	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/cán bộ	24	- Trung cấp trở lên, chuyên môn	

Stt	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				phù hợp. - 1 – 2 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 5.000m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá hồ	con/m ²	0,5 - 2	Tuổi cá sau giai đoạn cá hương 1 - 90 ngày; Thân phủ vẩy hình thoi, vẩy hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát. Tỷ lệ dị hình ≤1%; Màu sắc: Trắng đen; Chiều dài 04-08cm; Khối lượng 5-20g; Hoạt động nhanh nhẹn, ưa sáng, phản xạ tốt với tiếng động; Cá khỏe mạnh không sây sát.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Đảm bảo chất lượng; - Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hô giống nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích ao nuôi ≥ 5.000 m ²
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam và TCVN 13585-2:2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 4.000g/con và năng suất ≥ 1,6 kg/m ² ; Tỷ lệ sống ≥ 80%.
5	Thời gian thực hiện	≤ 24 tháng

29. Nuôi cá ét mọi trong ao đất**a. Định mức lao động***Định mức áp dụng cho 3.000m²*

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	15	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 – 2 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư*Định mức áp dụng cho 3.000m²*

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá ét mọi	con/m ²	1-3	Ngoại hình Cân đối, vây và vây hoàn chỉnh, không xây xát, mắt nhót, cỡ cá đồng đều. Tỷ lệ dị hình không lớn hơn 1%; Màu sắc tươi sáng, tự nhiên; Trạng thái hoạt động nhanh nhẹn; Ngày nuôi, tính từ cuối giai đoạn cá hương: Từ 80 đến 90 ngày; Chiều dài cá không nhỏ hơn 5cm; Khối lượng cá thể không nhỏ hơn 3 g; Không có dấu hiệu bệnh lý.	

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4	- Hàm lượng protein $\geq 30\%$. - Đảm bảo chất lượng; - Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá ét mọi nhân tạo hoặc được thuần dưỡng
2	Quy mô	Diện tích ao nuôi $\geq 3.000 \text{ m}^2$
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo hướng an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam và TCVN 13585-1:2022; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch $\geq 1.000\text{g/con}$ và năng suất $\geq 0,6 \text{ kg/m}^2$; Tỷ lệ sống $\geq 60\%$

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	≤ 15 tháng

30. Nuôi cá bông lau trong ao đất

a. Định mức lao động

Định mức áp dụng cho 3.000m²

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	ngày công	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án.	Chủ mô hình đối ứng	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	tháng/ cán bộ	24	- Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp. - 1 – 2 cán bộ	

b. Định mức máy móc, thiết bị

Stt	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ	01 - 02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật; quy mô dự án; mô hình.	Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
2	Hệ thống sục khí	bộ	02 - 04		
3	Máy phát điện	máy	01		
4	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới...	bộ	02 - 04		
5	Hệ thống lồng bè/vèo	Theo quy trình kỹ thuật, phù hợp với quy mô dự án, mô hình			

c. Định mức giống, vật tư

Định mức áp dụng cho 3.000m²

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cá bông lau	con/m ²	1-3	Tuổi cá tính từ thời điểm kết thúc giai đoạn cá hương 1 - 90 ngày; Thân phủ vẩy, vẩy hoàn chỉnh, cơ thể không sây sát. Tỷ lệ dị hình ≤1%; Màu sắc: Sọc xanh theo thân, có lớp phân màu trắng bao quanh thân; Chiều dài > 1,5-	TCVN 13585-2: 2022

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
				12cm; Khối lượng >1,5-12cm; Hoạt động nhanh nhẹn, ưa sáng, phản xạ tốt với tiếng động; Cá khỏe mạnh không có dấu hiệu bệnh lý.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng protein ≥ 30%. - Đảm bảo chất lượng; - Không chứa các chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định hiện hành. - Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

d. Định mức triển khai

Stt	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Quyết định số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06/12/2023
-	Số lần	lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
-	Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN/MH	1	1 ngày/HN	
-	Hội nghị tổng kết	HN	1	1-2 ngày/HN	

e. Yêu cầu chung

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bông lau giống tự nhiên/thuần dưỡng
2	Quy mô	Ao ≥ 3.000 m ²

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi theo hướng QCVN 01-80:2011/BNNPTNT; TCVN 13585-2: 2022
4	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, cỡ thu hoạch ≥ 2 kg/con và năng suất $\geq 1,4$ kg/m ² . Tỷ lệ sống $\geq 70\%$.
5	Thời gian thực hiện	≥ 24 tháng